

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế tiêu hao; Hóa chất và vật tư xét nghiệm của Bệnh viện đa khoa Ý Yên năm 2026-2027.

- Tên gói thầu: Gói thầu số 2: Mua sắm hóa chất và vật tư xét nghiệm của Bệnh viện đa khoa Ý Yên năm 2026-2027 (Gồm 99 khoản).

- Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Ý Yên

- Nguồn vốn: Từ nguồn thu viện phí, bảo hiểm y tế và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 60 ngày

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II/2026.

- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực).

- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện đa khoa Ý Yên

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung:

1. Có cam kết hàng hóa mới 100% và sản xuất từ năm 2026 trở lại đây, đúng quy cách của nhà sản xuất, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Thông tin hàng hóa phải đảm bảo theo quy định Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu;

2. Cam kết cung cấp Chứng nhận xuất xứ nguồn gốc CO; giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất CQ; tờ khai Hải quan; Invoice (hóa đơn); Packing List (Phiếu đóng gói/bảng kê/phiếu chi tiết hàng hóa); và các tài liệu liên quan theo quy định của hàng sản xuất trong quá trình bàn giao, lắp đặt hàng hóa.

3. Cam kết khác:

3.1. Nhà thầu cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin trong E-HSĐT

3.2. Trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng cung ứng hàng hóa cho Bệnh viện, trong trường hợp hàng hóa trúng thầu có cập nhật giá bán kê khai/kê khai lại thấp hơn giá trúng thầu đã được phê duyệt thì Nhà thầu có trách nhiệm thông báo kịp thời đến Bệnh viện, đồng thời Nhà thầu phải điều chỉnh đơn giá cung ứng đảm bảo không vượt giá bán kê khai/kê khai lại kể từ ngày kê khai/kê khai lại được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Bộ Y tế. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền chênh lệch nếu không thực hiện theo đúng quy định này (số tiền chênh lệch = đơn giá chênh lệch X số lượng hàng hóa cung ứng). Trong trường hợp nếu hàng hóa trúng thầu có giá kê khai/kê khai lại bị rút khỏi trang thông tin điện tử của Bộ Y tế, Nhà thầu sẽ có trách nhiệm thông báo kịp thời đến Bệnh viện. Nếu Nhà thầu không thực hiện theo đúng quy định này, Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường số tiền tương ứng với thiệt hại do sai phạm trong việc kê khai giá hàng hóa gây ra.

Trong trường hợp Nhà thầu không thông báo tới Bệnh viện, nếu Bệnh viện hoặc các cơ quan có thẩm quyền phát hiện ra kê cả trường hợp đã kết thúc thực hiện hợp đồng thì Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, đồng thời chịu

trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền tương ứng với thiệt hại do sai phạm của Nhà thầu gây ra cho Bệnh viện.

3.3. Cam kết cung ứng hàng hóa kịp thời, chính xác, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam. Khi giao hàng có Phiếu báo lô, hạn sử dụng.

3.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm về bảo quản hàng hóa và chất lượng hàng hóa trong quá trình vận chuyển, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp hàng hóa đã giao mà không đảm bảo chất lượng hoặc xảy ra nhiều tai biến trong quá trình sử dụng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền thì nhà thầu phải thu hồi và tự vận chuyển hàng hóa từ kho Bệnh viện, nhà thầu chịu mọi phí tổn phát sinh từ việc thu hồi hàng hóa.

3.5. Bảo hành các sự cố đột xuất: khi nhận được thông báo của Bệnh viện đa khoa Ý Yên, cán bộ có thẩm quyền của nhà thầu phải có mặt trong vòng 24 giờ để giải quyết các vướng mắc và khắc phục sự cố.

3.6. Nhà thầu cam kết sẵn sàng giải trình với các cơ quan chức năng khi Bệnh viện đa khoa Ý Yên có yêu cầu, và cam kết giải quyết kiến nghị (nếu có) của cơ quan chức năng.

3.7. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, Nhà thầu phải cam kết xuất trình được tài liệu của hãng sản xuất nhằm xác định trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc đảm bảo cung cấp đủ số lượng, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế, các dịch vụ liên quan khác đảm bảo trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được tài liệu nêu trên thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.

4. Nhà thầu phải cung cấp Bảng tính đáp ứng của hàng hóa chào thầu trong đó có chỉ dẫn tham chiếu tài liệu của nhà sản xuất như Catalogue hoặc bản thông số kỹ thuật của thiết bị hoặc tài liệu khác của Hãng sản xuất. Lưu ý: Tất cả các tài liệu sử dụng ngôn ngữ nước ngoài phải đính kèm bản dịch sang tiếng Việt và Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác của tài liệu này. Nhà thầu nộp Bảng tính đáp ứng định dạng *.doc đính kèm E-HSDT.

5. Đóng gói, vận chuyển: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Hàng hóa được giao tại Bệnh viện đa khoa Ý Yên – Địa chỉ: Xã Ý Yên - Tỉnh Ninh Bình.

6. Khi bàn giao hàng hóa thì hạn sử dụng của hàng hóa (nếu có) tính từ thời điểm cung ứng đến cơ sở y tế phải đảm bảo:

- Tối thiểu còn ≥ 18 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng > 36 tháng.
- Tối thiểu còn ≥ 12 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ > 18 tháng đến ≤ 36 tháng.
- Tối thiểu còn ≥ 8 tháng đối với các mặt hàng có hạn dùng từ > 12 tháng đến ≤ 18 tháng.
- Có thời hạn còn $\frac{1}{2}$ thời hạn sử dụng đối với các mặt hàng có hạn dùng ≤ 12 tháng.

Đối với hàng hóa không ghi hạn sử dụng phải được sản xuất từ năm 2025 trở đi.

7. Bảo hành: Nhà thầu thực hiện cam kết như sau:

- Sẵn sàng thực hiện: thay thế lô sản phẩm khi không đảm bảo sử dụng do lỗi kỹ thuật hoặc thu hồi vô điều kiện nếu hàng cung ứng xảy ra sự cố hoặc không đạt chất lượng theo như yêu cầu trong HSMT; khắc phục hậu quả về biến chứng gây ra cho người bệnh từ nguyên nhân kỹ thuật chế tạo.

- Đào tạo, huấn luyện sử dụng thiết bị, hiệu chỉnh thiết bị khi cần thiết

1.2.2. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể:

Bất kỳ nhãn hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, nhãn hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "ưu việt hơn" so với các yêu cầu tối thiểu. Quy cách (nếu có) không phải tiêu chí để loại bỏ nhà thầu, nhà thầu có thể tham khảo, quy đổi cho sản phẩm chào thầu.

Thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Hóa chất hiệu chuẩn máy xét nghiệm sinh hóa (chuẩn máy)	Multicalibrator là một huyết thanh hiệu chuẩn được dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa học lâm sàng phù hợp cho quy trình phân tích thủ công và tự động Thành phần: Lyophilized human serum with additives Bacteriostatic agents and stabilizers.
2	Hóa chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	Qualicheck Norm là huyết thanh người đã được thử nghiệm để kiểm tra chất lượng của các xét nghiệm hóa lâm sàng phù hợp đối với quy trình phân tích thủ công và tự động
3	Hóa chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm sinh hóa mức bất thường	Qualicheck Path là huyết thanh người đã được thử nghiệm để kiểm tra chất lượng của các xét nghiệm hóa lâm sàng phù hợp đối với quy trình phân tích thủ công và tự động
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Thuốc thử định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương người CK-MB (S.L) R1: Imidazole (pH 6.7) ≥ 125 mmol/L D-Glucose - 25 mmol/L N-Acetylcysteine ≥ 25 mmol/L Magnesium acetate ≥ 12.5 mmol/L NADP -2.52 mmol/L EDTA - 2.02 mmol/L Hexokinase ≥ 6800 U/L Anti human polyclonal CK-M antibody (sheep) sufficient to inhibit up to 2000U/L of CK-MM CK-MB (S.L) R2: Creatine phosphate ≥ 250 mmol/L ADP ≥ 15.2 mmol/L AMP ≥ 25 mmol/L

		<p>Diadenosine pentaphosphate ≥ 103 mmol/L G-6-PDH ≥ 8800 U/L"</p>
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	<p>Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Uric acid trong huyết thanh hoặc huyết tương, nước tiểu Thành phần: + EHSPT: ≥ 0.72 mmol/L Phosphate Buffer (pH 7.0): ≥ 100 mmol/L Ferrocynide: ≥ 0.03 mmol/L Amino -4-antipyrine: ≥ 0.37 mmol/L Peroxidase ≥ 12000 U/L Uricase: ≥ 150 U/L Sodium Azide $< 0.1\%$"</p>
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	<p>Thuốc thử dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh hoặc nước tiểu Thành phần: Creatinine Base Reagent: Imidazole (pH 6.7) ≥ 125 mmol/L Sodium hydroxide ≥ 300 mmol/L Sodium Phosphate ≥ 25 mmol/L Creatinine Dye Reagent: Picric acid ≥ 8.73 mmol/L Surfactant"</p>
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	<p>Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của glucose trong huyết thanh hoặc huyết tương và CSF Thành phần: + Tris Buffer: ≥ 92 mmol/L + Phenol: ≥ 0.3 mmol/L + Glucose oxidase: ≥ 15000 U/L + 4- Aminophenazone: ≥ 2.6 mmol/L</p>

8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SGOT	<p>Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của SGOT trong huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>Thành phần: (SGOT R1)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tris Buffer (pH 7.8): ≥ 88 mmol/L + MDH > 900 U/L + LDH > 1500 U/L <p>SGOT R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> α -ketoglutarate: ≥ 12 mmol/L NADH: ≥ 0.24 mmol/ L
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa SGPT	<p>Thành phần:</p> <p>SGPT R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tris Buffer (pH 7.5): ≥ 110 mmol/L L-Alanine: ≥ 600 mmol/L LDH: >1500 U/L <p>SGPT R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> α -ketoglutarate: ≥ 16 mmol/L NADH: ≥ 0.24 mmol/L
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	<p>Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Bilirubin trong huyết thanh, huyết tương</p> <p>Thành phần:</p> <p>Total Bilirubin Reagent:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sulfanilic acid: ≥ 28.9 mmol/L + TAB: ≥ 9 mmol/L + Preservatives and stabilizers + Total Bilirubin Activator
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	<p>Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương</p> <p>Thành phần:</p> <p>Direct Bilirubin Reagent:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sulfanilic acid: ≥ 28.9 mmol/L + Hydrochloric acid: ≥ 165 mmol/L

		<ul style="list-style-type: none"> + Preservatives and stabilizers + Direct Bilirubin Activator
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	<p>Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + MES Buffer: ≥ 50 mmol/L + CNPG3: ≥ 2.27 mmol/L + Calcium chloride: ≥ 60 mmol/L + Sodium chloride: ≥ 70 mmol/L + Activator: ≥ 900 mmol/L
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	<p>Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Pipes buffer: ≥ 50 mmol/L + Phenol: ≥ 24 mmol/L + Sodium cholate: ≥ 0.5 mmol/L +Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L + Cholesterol oxidase: ≥ 200 U/L + Peroxidase: ≥ 1000 U/L +4- aminoantipyrine: ≥ 0.5 mmol/L
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	<p>Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Pipes –buffer (pH 7.00): ≥ 50 mmol/L + TOOS: ≥ 5.3 mmol/L + Potassium ferrocynate: ≥ 10 mmol/L + Magnesium salt: ≥ 17 mmol/L + 4-Aminoanyipyryne: ≥ 0.9 mmol/L + ATP: khoảng 3.15 mmol/L + Lipoprotein lipase: ≥ 1800 U/L + Glycerol Kinase: ≥ 450 U/L

		+ Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3500 U/L + Peroxidase: ≥ 450 U/L
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Ure trong huyết thanh hoặc huyết tương, nước tiểu Thành phần: Urea UV R1: + Buffer (pH 7.6): ≥ 100 mmol/L + ADP: ≥ 0.7 mmol/L + α -ketoglutarate: ≥ 9.0 mmol/L Urea UV R2: + GLDH: ≥ 1100 U/L + Urease: ≥ 6500 U/L +NADH: khoảng 0.25 mmol/L + 2-Oxoglutarate: khoảng 5 mmol/L
16	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Chất hoạt động bề mặt anion, không ion, phụ gia kiềm, không chứa NTA (axit axetic nitrilotri).
17	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số bao gồm: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, pH, S.G, Blood, Ketones, Nitrite, Leucocytes.
18	Anti A xác định nhóm máu hệ ABO	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 khoảng 1,0mL Quy cách: Lọ 10mL
19	Anti B xác định nhóm máu hệ ABO	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 khoảng 1,0mL Quy cách: Lọ 10mL
20	Anti AB xác định nhóm máu hệ ABO	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 khoảng 1,0mL Quy cách: Lọ 10mL

21	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme, hiệu quả ≤ 1 phút. - pH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ - Tương thích với nhiều loại dụng cụ - Đóng chai 1 lít
22	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để khử khuẩn mức độ cao, dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt. - Thành phần: khoảng 2% Glutaraldehyde, pH=6 - Dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa.
23	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	<ul style="list-style-type: none"> Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: $\leq 4 - \geq 7$ Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 khoảng 3.7% Nhiệt độ bảo quản: $\leq 1 - \geq 30^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày
24	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	<ul style="list-style-type: none"> Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: $\leq 7.35 - \geq 7.55$ Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride khoảng 0.44%, Sodium sulphate anhydrous khoảng 0.97% Nhiệt độ bảo quản: $\leq 1 - \geq 30^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 60 ngày
25	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	<ul style="list-style-type: none"> Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: $\leq 7,7 - \geq 8,3$ Tính tan: tan trong nước

		Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: khoảng 0.5% Nhiệt độ bảo quản: $\leq 1 - \geq 30^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 180 ngày
26	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: khó chịu Độ pH: $\leq 10 - \geq 13$ Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit khoảng 1.3% Nhiệt độ bảo quản: $\leq 1 - \geq 30^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày
27	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Dạng dung dịch, không màu, không mùi, pH: $\leq 7.5 - \geq 9.5$, tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sul phate khoảng 0.11% Đóng chai 500 mL
28	Hóa chất xét nghiệm PT	Sử dụng để xác định thời gian đông máu (PT). Thành phần: Thromboplastin nhau thai người đông khô ($\leq 60\text{g/L}$), CaCl_2 (khoảng 1.5 g/L), chất bảo quản: gentamicin (khoảng 0.1 g/L), 5-chloro-2-methyl-4-isothiazol-3-one và 2-methyl-4-isothiazol-3-one (≤ 15 mg/l).
29	Hóa chất chính xét nghiệm APTT	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT) và các quy trình đông máu có liên quan. Thành phần chứa phosphatides chiết xuất từ đậu nành tinh khiết và từ não thỏ với acid ellagic nồng độ 1 x 0,0001 với chất đệm chất ổn định và chất bảo quản.
30	Dung môi xét nghiệm APTT	Sử dụng như hoá chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu. Dung dịch CaCl_2 khoảng 0.025 mol/L
31	Hóa chất chính xét nghiệm Fibrinogen	Xác định nồng độ Fibrinogen trong huyết tương và thúc đẩy quá trình đông máu Thành phần: Thrombin bò đông khô (xấp xỉ 100 IU/mL) với chất ổn định và dung dịch pha loãng.

32	Dung dịch đệm xét nghiệm Fibrinogen	Dung môi pha loãng cho xét nghiệm đông máu Thành phần gồm sodium bardital 2.84 x 0,01M và sodium chloride khoảng 1.25 x 0,1M, pH 7.35 ± 0.1.
33	Cuvet cho máy xét nghiệm đông máu	Cồng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động. Được thiết kế dạng đơn lẻ. Lưu trữ ở nhiệt độ phòng.
34	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích đông máu. Chứa Sodium hypochlorite ≥ 1%.
35	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích đông máu Thành phần: Axit HCl khoảng 0.16%; Chất bề mặt không ion khoảng 0.50%.
36	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm đông máu	Kiểm chuẩn ở mức bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/reptilase time. Thuốc thử đông khô chứa huyết tương người (được sản xuất từ hỗn hợp huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của những người bình thường)
37	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm đông máu	Kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống. Có nguồn gốc từ huyết tương chứa citrat.
38	Dung dịch rửa đậy hemoglobin A	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần Gồm: Sodium azide: ≤ 0.01 % Oxidizing agent: ≤ 0.7% Phosphate: ≤ 1%
39	Dung dịch rửa đậy hemoglobin B	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần Gồm: Sodium azide: ≤ 0.06%

		Oxidizing agent: $\leq 3\%$ Phosphate: $\leq 2\%$
40	Dung dịch rửa đầy các biến thể hemoglobin	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần. Gồm: Sodium azide: $\leq 0.01\%$ Oxidizing agent: $\leq 0.3\%$ Phosphate: $\leq 1\%$
41	Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống	Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống. Gồm: Sodium azide: $\leq 0.02\%$ Phosphate: $\leq 0.1\%$ Surfactant: $\leq 0.1\%$
42	Cột sắc ký	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone). Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer.
43	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm phân tích HbA1c	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1c Gồm: Hemoglobin, human: $\leq 13.0 - \geq 15.0\text{g/dl}$; Potassium Cyanide: $\leq 0.005\%$.
44	Dung dịch pha loãng chất kiểm chuẩn HbA1c	Dùng để pha loãng mẫu hiệu chuẩn Gồm: Diluent 80: Phosphate $\leq 0.1\%$, Surfactant $\leq 0.1\%$; Reconstituent 80: Phosphate $\leq 0.6\%$, Surfactant $\leq 1\%$
45	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích HbA1c	Dung dịch rửa máy phân tích HbA1c tự động. Gồm: Nonionic Surfactant: $\leq 1 - \geq 5\%$ Inorganic salt: $\leq 1 - \geq 5\%$ Antiseptic: $\leq 0.1 - \geq 1\%$ Pure water: $\leq 85 - \geq 95\%$
46	Ống nghiệm Natricitrate 3,8%	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13x75mm, dung tích tối đa $6 \pm 0.1\text{mL}$, nắp nhựa màu xanh lá cây Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% kháng đông cho 2mL máu

		Dùng cho xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu
47	Ống nghiệm EDTA K2	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13x75 mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1 mL, nắp nhựa màu xanh dương Hóa chất bên trong là chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid (EDTA) K2
48	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh 1ml được làm bằng nhựa PP, không có màng lọc, đầu tuýp trơn
49	Sample Cup	Được làm bằng nhựa PS (Polystyrene) chất lượng cao, không chứa kim loại. Kích thước: ≥ 3.8 cm (dài) x 1.6cm (đường kính miệng) x 1cm (đường kính đáy)
50	Lam kính	Lam kính được mài 1 đầu, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc
51	Cloramin B	Sát trùng, bột màu trắng
52	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt cao 57mm
53	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn halogen (12V, 20W) dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động
54	Dây bơm máy huyết học	Dạng vật liệu: TPE hoặc tương đương Độ cứng: ≥ 64 Shore A Hấp tiết trùng: Có Tiệt trùng bằng tia Gamma: Có Nhiệt độ tối thiểu: $\leq -40^\circ\text{C}$ Nhiệt độ tối đa: $\geq 135^\circ\text{C}$
55	Phin lọc cho máy huyết học	Mật độ: khoảng 0.9 g/cm ³ Đàn hồi kéo: khoảng 1400 MPa Độ bền kéo: khoảng 33 MPa Hệ số uốn: khoảng 1400 MPa Độ bền uốn: khoảng 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: khoảng 85°C
56	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH 5 khay/vi x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 μ l kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide

57	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3 5 khay/vi x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của cừu kháng T3 và khoảng 125 µl của T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide.
58	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và khoảng 140 µl thyrozone (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide
59	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH 2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (1) khoảng 0 µIU/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (2) 0.2 µIU/mL ± 0.01µIU/mL 2x1 ml - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (3) 5.0 µIU/mL ± 0.1µIU/mL 2x1 ml - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (4) 25 µIU/mL ± 0.5µIU/mL 2x1 ml - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (5) 50 µIU/mL ± 1µIU/mL 2x1 ml - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (6) 110 µIU/mL ± 1µIU/mL Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3rd-Gen (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.
60	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3 2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (1) 0 ng/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T3, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (2) 0.5 ng/mL ± 0.01µIU/mL 2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (3) 1.0 ng/mL ± 0.01µIU/mL 2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (4) 2.0 ng/mL ± 0.01µIU/mL 2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (5) 4.5 ng/mL ± 0.01µIU/mL 2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (6) 9.0 ng/mL ± 0.01µIU/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của T3 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide

61	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	<p>Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4</p> <p>2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (1) 0 ng/dL</p> <p>Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô).</p> <p>2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (2) 0.4 ng/dL ± 0.01μIU/mL</p> <p>2 x 1 mL- Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (3) 1.0 ng/dL ± 0.01μIU/mL</p> <p>2 x 1 mL- Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (4) 2.0 ng/dL ± 0.01μIU/mL</p> <p>2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (5) 4.0 ng/dL ± 0.01μIU/mL</p> <p>2 x 1 mL - Hóa chất hiệu chuẩn Calibrator (6) 9.0 ng/dL ± 0.01μIU/mL</p> <p>Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).</p>
62	Chất kiểm chuẩn đầu ngày dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất kiểm chuẩn đầu ngày dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động
63	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.
64	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.
65	Hóa chất nền dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	<p>Hóa chất nền dùng cho xét nghiệm miễn dịch tự động, thành phần:</p> <p>+ 2 lọ hóa chất nền, 4-methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản natri azide (đông khô).</p> <p>+ 2 x 100 ml ± 0.01mL hóa chất nền, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng).</p>
66	Hóa chất kiểm chuẩn mức I dùng cho máy xét	Hóa chất kiểm chuẩn mức I dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.

	<p>nghiệm miễn dịch tự động</p>	
67	<p>Hóa chất kiểm chuẩn mức II dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động</p>	<p>Hóa chất kiểm chuẩn mức II dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.</p>
68	<p>Hóa chất kiểm chuẩn mức III dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động</p>	<p>Hóa chất kiểm chuẩn mức III dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.</p>
69	<p>Dung dịch rửa cho máy phân tích huyết học 5 thành phần</p>	<p>Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: $\leq 8.0 - \geq 8.6$ Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: khoảng 0.069% Nhiệt độ bảo quản: $\leq 1 - \geq 30^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 90 ngày</p>
70	<p>Dung dịch rửa đậm đặc cho máy phân tích huyết học 5 thành phần</p>	<p>Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: $\leq 10 - \geq 13$ Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Nhiệt độ bảo quản: $\leq 2 - \geq 8^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 1 lần</p>

71	Dung dịch ly giải hồng cầu để đo Hemoglobin cho máy phân tích huyết học 5 thành phần	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Dạng dung dịch, không màu, độ pH: $\leq 7.0 - \geq 7.6$ Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: $< 3.0\%$, Cetrimonium chloride: $< 0.1\%$, Citric acid monohydrate: $< 2.0\%$.
72	Dung dịch ly giải hồng cầu cho máy phân tích huyết học 5 thành phần	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Dạng dung dịch, không màu, không mùi, pH: $\leq 8.0 - \geq 8.6$ Thành phần: Sodium alkyl ether sul phate khoảng 0.11%.
73	Dung dịch kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: $\leq 2 - > 8^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 14 ngày
74	Dung dịch kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: $\leq 7.0 - \geq 9.0$ Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: $\leq 2 - > 8^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 14 ngày
75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma GT	Thuốc thử này được dùng để xác định định lượng trong ống nghiệm của Gamma GT trong huyết thanh Thành phần: Gamma GT R1: + Tris buffer pH (8.25): 133 mmol/L \pm 1 mmol/L

		+ Glycylglycine: 138 mmol/L \pm 1 mmol/L Gamma GT R2: + GLUPA-C: 23 mmol/L \pm 0.1 mmol/L
76	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ trong nước tiểu; Thành phần: Na ⁺ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L. (\pm 1 mmol/L) K ⁺ (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L. (\pm 1 mmol/L) Cl ⁻ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L. (\pm 1 mmol/L)
77	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 160 mmol/L; (\pm 1 mmol/L) K ⁺ 6 mmol/L; (\pm 0.1 mmol/L) Cl ⁻ 120 mmol/L (\pm 1 mmol/L)
78	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/L; (\pm 1 mmol/L) K ⁺ 3,5 mmol/L; (\pm 0.1 mmol/L) Cl ⁻ 85 mmol/L; (\pm 1 mmol/L)
79	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L (\pm 0.01 mmol/L)
80	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; (\pm 0.1 mmol/L) K ⁺ 0,13 mmol/L; (\pm 0.1 mmol/L) Cl ⁻ 3,1 mmol/L; (\pm 0.1 mmol/L)
81	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L (\pm 0.01 mmol/L)

82	Điện cực Sodium	Điện cực Natri. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm (± 0.1 cm), chiều dài: 3.8 cm (± 0.2 cm)
83	Điện cực Potassium	Điện cực Kali. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm (± 0.1 cm), chiều dài: 3.8 cm (± 0.2 cm)
84	Điện cực Chloride	Điện cực Clo. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm (± 0.1 cm), chiều dài: 3.8 cm (± 0.2 cm)
85	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu. Chất liệu: nhựa và kim loại. Đường kính thân: 1.6 cm (± 0.1 cm), chiều dài: 5.8 cm (± 0.2 cm)
86	Test thử viêm gan B (HBsAg)	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100% -Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng ($0.026 \pm 0.008 \mu\text{g}$), keo vàng - IgY gà ($0.032 \pm 0.009 \mu\text{g}$) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs ($0.44 \pm 0.088 \mu\text{g}$) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0.48 \pm 0.096 \mu\text{g}$) - Thời gian trả kết quả: 20 phút - Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: khoảng 100 μL; - Ngưỡng phát hiện: khoảng 2 IU/ml - Nhiệt độ bảo quản: $\leq 1 - \geq 30 \text{ }^\circ\text{C}$ - Dạng khay.
87	Test thử HIV	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA), phân biệt virus HIV-1 bao gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8% so với ELISA - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20 uL - Không có phản ứng chéo với các mẫu thử tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Thời gian trả kết quả: $\leq 10 - 20$ phút
88	Test thử ma túy 5 chân	<p>Mẫu phẩm: Nước tiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngưỡng phát hiện: AMP: 300ng/mL, COD: 200ng/mL, HER: 10ng/mL, MOR: 300ng/mL, THC: 50ng/mL

		<p>- Độ nhạy, Độ đặc hiệu, Độ chính xác lần lượt như sau:</p> <p>+ AMP: $\geq 99.9\%$; $\geq 99.9\%$; $\geq 99.9\%$</p> <p>+ COD: $\geq 99.05\%$; $\geq 99.9\%$; $\geq 99.38\%$</p> <p>+ HER: $\geq 99.35\%$; $\geq 99.9\%$; $\geq 99.65\%$</p> <p>+ MOP: $\geq 99.9\%$; $\geq 99.9\%$; $\geq 99.9\%$</p> <p>+ THC: $\geq 99.9\%$; $\geq 99.9\%$; $\geq 99.9\%$</p> <p>- Đọc kết quả: ≤ 5 phút - 10 phút.</p> <p>- Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản $\leq 2 - \geq 30^{\circ}\text{C}$</p>
89	Test thử viêm gan C (HCV)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người, bao gồm cả phụ nữ mang thai. 2. Độ nhạy: $\geq 99.3\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98,1\%$ so với ELISA 3. Đạt tiêu chuẩn WHO PQ hoặc tương đương 4. Thời gian trả kết quả: ≤ 20 phút 5. Thể tích mẫu sử dụng: 10μl với mẫu máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương người 6. Ngưỡng phát hiện ở nồng độ pha loãng gấp 4096 lần với huyết thanh dương tính kháng Anti-HCV 7. Độ ổn định sau khi mở túi nhôm ≥ 72 giờ 8. Vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người
90	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	<p>Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu</p> <p>Trạng thái vật lí: chất lỏng</p> <p>Màu: đỏ sẫm</p> <p>Độ pH: trung tính</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: $\leq 2 - \geq 8^{\circ}\text{C}$</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 14 ngày</p>
91	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	<p>Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu</p> <p>Trạng thái vật lí: chất lỏng</p> <p>Màu: đỏ sẫm</p> <p>Độ pH: trung tính</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p>

		Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: $\leq 2 - \geq 8^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 14 ngày
92	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: $\leq 7.0 - \geq 9.0$ Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: $\leq 2 - \geq 8^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 14 ngày
93	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: $\leq 7.0 - \geq 9.0$ Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: $\leq 2 - \geq 8^{\circ}\text{C}$ Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 14 ngày
94	Thuốc thử xét nghiệm định lượng huyết học GD-5 Diluent A	Hóa chất được thiết kế để sử dụng để pha loãng mẫu nhằm chuẩn bị huyền phù tế bào trước khi phân tích tế bào máu Thành phần: - Natri sunfat: $\geq 0,82\%$ - Natri clorua: $\geq 0,50\%$ - Axit Boric: $\geq 0,10\%$
95	Thuốc thử xét nghiệm định lượng huyết học LH-5 Lysing Reagent A	Thuốc thử này được sử dụng để phá hủy tế bào máu, hòa tan hemoglobin và duy trì hình thái của các tế bào cần phân tích để đếm tế bào hoặc định lượng hemoglobin Thành phần: - Kali clorua: khoảng 1% - 2-phenoxyethanol: khoảng 1%

96	Thuốc thử xét nghiệm định lượng huyết học LD-5 Lysing Reagent A	Thuốc thử này được thiết kế để sử dụng để phá hủy tế bào máu, hòa tan hemoglobin và duy trì hình thái của các tế bào cần phân tích để đếm số lượng tế bào khác biệt trong máy phân tích huyết học tự động Thành phần: - Kali hydro phthalate: khoảng 0,408% - 2-phenoxyethanol: khoảng 0,13% - Natri Hydroxit: khoảng 0,095%
97	Thuốc thử xét nghiệm định lượng huyết học DD-5 Fluorescent Dye A	Thuốc thử này được sử dụng để nhuộm các tế bào máu nhằm quan sát hình dạng và cấu trúc của tế bào máu Thành phần: - Metanol: khoảng 95,89% - Etan-1,2-diol: khoảng 4,11% - Thuốc nhuộm: khoảng 0,0027%
98	IVD rửa dùng trong xét nghiệm huyết học CC-5 Cell Clean A	Thuốc thử này được sử dụng để vệ sinh thường xuyên các máy phân tích huyết học tự động Thành phần: - Natri hypoclorit: $\geq 99,98\%$
99	Ống nghiệm (ống nhựa không nắp dùng 1 lần)	Ống nghiệm (ống nhựa không nắp dùng 1 lần)

1.3. Các yêu cầu khác

- Yêu cầu về phạm vi cung cấp: Cung cấp đến Bệnh viện đa khoa Ý Yên. Mọi chi phí nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm, trong quá trình bàn giao sản phẩm. Nếu trong quá trình bàn giao sau khi hoàn thiện, hàng hóa không đảm bảo theo e-HSMT chủ đầu tư có quyền từ chối và yêu cầu khắc phục thay thế, nếu nhà thầu không thực hiện chủ đầu tư có quyền hủy bỏ mọi phát sinh nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Yêu cầu về tiến độ cung cấp: Cung cấp theo tiến độ yêu cầu của Chủ đầu tư trong vòng 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Yêu cầu về bảo hành tính từ thời điểm giao hàng đối với hàng hóa như sau:
 - + Thời gian bảo hành: Quy định tại Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.
 - + Phương thức bảo hành: Khi có yêu cầu về bảo hành, Nhà thầu phải cử nhân viên đến kiểm tra không chậm quá 24 giờ kể từ khi được yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật:
 - Hàng hóa chào thầu phải đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật tại mục 2 Yêu cầu kỹ thuật Chương V.
 - Các phụ kiện kèm theo phải đầy đủ, đồng bộ đảm bảo cho thiết bị hoạt động đạt các chỉ tiêu kỹ thuật quy định của nhà sản xuất.
 - Nhà thầu điền đầy đủ thông tin Bảng tổng hợp thông tin sản phẩm và đính kèm file định dạng *.doc vào E-HSĐT:

13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol								
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides								
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea								
16	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa tự động								
17	Que thử nước tiểu 10 thông số								
18	Anti A xác định nhóm máu hệ ABO								
19	Anti B xác định nhóm máu hệ ABO								
20	Anti AB xác định nhóm máu hệ ABO								
21	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme								
22	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế								
23	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần								
24	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần								
25	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần								

26	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần								
27	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần								
28	Hóa chất xét nghiệm PT								
29	Hóa chất chính xét nghiệm APTT								
30	Dung môi xét nghiệm APTT								
31	Hóa chất chính xét nghiệm Fibrinogen								
32	Dung dịch đệm xét nghiệm Fibrinogen								
33	Cuvet cho máy xét nghiệm đông máu								
34	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động								
35	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động								
36	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm đông máu								
37	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm đông máu								
38	Dung dịch rửa đũa hemoglobin A								
39	Dung dịch rửa đũa hemoglobin B								
40	Dung dịch rửa đũa các biến thể hemoglobin								

41	Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống								
42	Cột sắc ký								
43	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm phân tích HbA1c								
44	Dung dịch pha loãng chất kiểm chuẩn HbA1c								
45	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích HbA1c								
46	Ống nghiệm Natricitrate 3,8%								
47	Ống nghiệm EDTA K2								
48	Đầu côn xanh								
49	Sample Cup								
50	Lam kính								
51	Cloramin B								
52	Giấy in nhiệt								
53	Bóng đèn Halogen								
54	Dây bơm máy huyết học								
55	Phin lọc cho máy huyết học								
56	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động								
57	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động								
58	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động								

59	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G)								
60	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3								
61	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4								
62	Chất kiểm chuẩn đầu ngày dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động								
63	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động								
64	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động								
65	Hóa chất nền dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động								
66	Hóa chất kiểm chuẩn mức I dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động								
67	Hóa chất kiểm chuẩn mức II dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động								
68	Hóa chất kiểm chuẩn mức III dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động								
69	Dung dịch rửa cho máy phân tích huyết học 5 thành phần								
70	Dung dịch rửa đậm đặc cho máy phân tích huyết học 5 thành phần								

71	Dung dịch ly giải hồng cầu để đo Hemoglobin cho máy phân tích huyết học 5 thành phần								
72	Dung dịch ly giải hồng cầu cho máy phân tích huyết học 5 thành phần								
73	Dung dịch kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần								
74	Dung dịch kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần								
75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma GT								
76	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải								
77	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải								
78	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải								
79	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu								
80	Chất chuẩn điện giải mức giữa								
81	Dung dịch đệm ISE								
82	Điện cực Sodium								
83	Điện cực Potassium								

84	Điện cực Chloride								
85	Điện cực tham chiếu								
86	Test thử viêm gan B(HBsAg)								
87	Test thử HIV								
88	Test thử ma túy 5 chân								
89	Test thử viêm gan C(HCV)								
90	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp								
91	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao								
92	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao								
93	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp								
94	Thuốc thử xét nghiệm định lượng huyết học GD-5 Diluent A								
95	Thuốc thử xét nghiệm định lượng huyết học LH-5 Lysing Reagent A								
96	Thuốc thử xét nghiệm định lượng huyết học LD-5 Lysing Reagent A								
97	Thuốc thử xét nghiệm định lượng huyết học DD-5 Fluorescent Dye A								

98	IVD rửa dùng trong xét nghiệm huyết học CC-5 Cell Clean A								
99	Ống nghiệm (ống nhựa không nắp dùng 1 lần)								

Ghi chú:

Cột 1: Ghi số thứ tự theo sản phẩm nhà thầu tham dự, ví dụ nhà thầu tham dự 10 sản phẩm thì đánh số thứ tự liên tục từ 1 đến 10 cho sản phẩm tham dự;

*Cột 2: Theo thông tin tại **khảo 2.2 mục 1 Chương V thuộc E-HSMT**: Nhà thầu phải ghi đúng theo thông tin mời thầu;*

Cột 3: Nhà thầu ghi rõ tên thương mại của sản phẩm được thể hiện trên tờ khai hải quan hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép đăng ký lưu hành sản phẩm (đối với hàng sản xuất tại Việt Nam) hoặc các tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa;

Cột 4: Nhà thầu ghi rõ chủng loại (mã hiệu).

Cột 5: Hãng/đơn vị sản xuất.

Cột 6: - Xuất xứ.

Cột 7: [Ghi tiêu chuẩn chất lượng ISO]; VD: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015;

Cột 8: -[Ghi số văn bản phân loại]; -[Ghi kết quả phân loại: A, B, C, D]; VD: Số bảng phân loại: 95-3CL10/717 PL-TTĐV/170000027/PCBPL-BYT: Loại C;

Cột 9: Ghi thông tin lưu hành (số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu) đối với trang thiết bị y tế theo quy định của nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

Cột 10: Nhà thầu ghi -[Ghi mã kê khai trên Hệ thống công khai giá]; VD: KKG-0925-00043. Trường hợp, sản phẩm không kê khai trên trang của Bộ Y tế, nhà thầu cung cấp tài liệu về niêm yết giá theo quy định của Luật giá.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Khi có yêu cầu của Chủ đầu tư, các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Thời gian: Trước khi chính thức bàn giao nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Địa điểm: Tại nơi hàng hóa được bàn giao.
- Cách thức tiến hành:
 - + Khi hàng hóa được chuyển đến bên mua, bên bán báo cho bên mua biết để hai bên cùng nhau tiến hành kiểm tra của hàng hóa, hóa đơn, chứng nhận chất lượng, chứng nhận xuất xứ (đối với hàng hóa nhập khẩu) ...
 - + Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra thử nghiệm hàng hóa dưới sự giám sát của chủ đầu tư và cán bộ kỹ thuật đại diện của chủ đầu tư để chứng minh hàng hóa đó có chất lượng, đặc điểm kỹ thuật ... phù hợp với các quy định trong hợp đồng.
 - Chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm: Mọi chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa đều do nhà thầu chịu trách nhiệm.
 - Cách thức xử lý đối với hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm:

Hàng hóa qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp về chất lượng, về đặc tính kỹ thuật ..., thì chủ đầu tư có thể từ chối và nhà thầu sẽ phải thay thế các hàng hóa bị từ chối. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế các hàng hóa không phù hợp, chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế đó nếu cần thiết. Mọi rủi ro và chi phí liên quan do nhà thầu chịu.

Sau khi hoàn thành các nội dung về Kiểm tra và Thử nghiệm hàng hóa, nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.